

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc
=====o0o=====

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10**

Mã chứng khoán: **L10**

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Lilama 10. P.Tổ Hữu, P.Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 38649584 Fax: 04 38649581

Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10. P.Tổ Hữu, P.Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 3 8649586 Fax: 04 38649581

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

1-Nội dung thông tin công bố:

Ngày 23/1/2017 Công ty cổ phần Lilama10 đã nhận được Thông báo số 110/TB-KTNN ngày 19/01/2017 của Kiểm toán nhà nước về “kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 tại công ty cổ phần Lilama 10”. Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được điều chỉnh bởi Kiểm toán nhà nước, Công ty cổ phần Lilama 10 điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập và công bố như sau:

Do Kiểm toán nhà nước chỉ điều chỉnh Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 nên Công ty cổ phần Lilama 10 phải điều chỉnh lại toàn bộ số liệu Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015(Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bị điều chỉnh) theo Phụ lục đính kèm.

Công ty điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 theo kiểm toán nhà nước vào Báo cáo tài chính năm 2015 và điều chỉnh số dư cuối năm 2015 vào số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập năm 2016. Các số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính Quý 1, Quý 2, Quý 3, Quý 4/2016 giữ nguyên không thay đổi.

- Nguyên nhân chênh lệch:

Đối với bảng cân đối kế toán: Kiểm toán nhà nước điều chỉnh kết quả tài sản cố định, thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, các khoản phải trả người lao động.



Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giá vốn hàng bán, thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2017 tại địa chỉ website: www.lilama10.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Phụ lục

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trinh Ngọc Tuấn Hùng

010
CÔNG
CỔ PHẦN
LILAMA
TÚ LIÊM

Phụ lục báo cáo tài chính năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số kiểm toán Nhà nước đã điều chỉnh (31/12/2015)	Số kiểm toán độc lập đã công bố (31/12/2015)	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	712,594,749,283	712,594,749,283	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	91,638,123,641	91,638,123,641	
1. Tiền	111	91,638,123,641	91,638,123,641	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	317,956,565,721	317,956,565,721	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	248,976,789,244	248,976,789,244	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	58,596,380,403	58,596,380,403	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	11,007,990,410	11,007,990,410	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(624,594,336)	(624,594,336)	
IV. Hàng tồn kho	140	298,169,710,022	298,169,710,022	
1. Hàng tồn kho	141	298,169,710,022	298,169,710,022	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,830,349,899	4,830,349,899	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,062,275,875	4,062,275,875	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	717,386,674	717,386,674	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	50,687,350	50,687,350	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	294,102,757,917	292,548,380,403	1.554.377.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2,519,000,000	2,519,000,000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	2,519,000,000	2,519,000,000	
II. Tài sản cố định	220	174,462,299,104	172,907,921,590	1.554.377.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	144,814,792,833	143,404,927,319	1.409.865.514
- Nguyên giá	222	344,163,400,793	343,546,200,793	617.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(199,348,607,960)	(200,141,273,474)	792.665.514
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	23,576,536,267	23,576,536,267	
- Nguyên giá	225	28,908,696,818	28,908,696,818	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(5,332,160,551)	(5,332,160,551)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	6,070,970,004	5,926,458,004	144.512.000
- Nguyên giá	228	6,310,182,000	6,129,542,000	180.640.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(239,211,996)	(203,083,996)	(36.128.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	84,816,955,650	84,816,955,650	
- Nguyên giá	231	110,560,784,363	110,560,784,363	

27
 T.V
 AN
 AI
 .TP

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD.SGDCK TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TP HCM)

- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(25,743,828,713)	(25,743,828,713)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,528,144,023	5,528,144,023	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,528,144,023	5,528,144,023	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	26,280,793,625	26,280,793,625	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	26,280,793,625	26,280,793,625	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	495,565,515	495,565,515	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	495,565,515	495,565,515	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,006,697,507,200	1,005,143,129,686	1.554.377.514
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	803,107,515,861	802,371,382,724	736.133.137
I. Nợ ngắn hạn	310	383,548,109,404	382,811,976,267	736.133.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	51,300,017,628	51,300,017,628	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	34,958,575,853	34,958,575,853	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,920,879,065	1,933,391,184	987.487.881
4. Phải trả người lao động	314	45,176,630,129	45,427,984,873	(251.354.744)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21,866,503,238	21,866,503,238	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4,987,401,357	4,987,401,357	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11,740,062,817	11,740,062,817	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	189,195,920,636	189,195,920,636	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17,354,598,117	17,354,598,117	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4,047,520,564	4,047,520,564	
II. Nợ dài hạn	330	419,559,406,457	419,559,406,457	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	6,727,734,837	6,727,734,837	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	250,674,341,950	250,674,341,950	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	59,038,656,370	59,038,656,370	
7. Phải trả dài hạn khác	337	3,595,107,720	3,595,107,720	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	93,942,297,844	93,942,297,844	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5,581,267,736	5,581,267,736	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	203,589,991,339	202,771,746,962	818.244.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	203,589,991,339	202,771,746,962	818.244.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	90,000,000,000	90,000,000,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	90,000,000,000	90,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5,000,000,000	5,000,000,000	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(2,023,313,414)	(2,023,313,414)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	75,679,398,942	75,679,398,942	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2,789,108,603	2,789,108,603	

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32,144,797,208	31,326,552,831	818.244.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	921,313,638	921,313,638	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31,223,483,570	30,405,239,193	818.244.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1,006,697,507,200	1,005,143,129,686	1.554.377.514

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Số kiểm toán Nhà nước đã điều chỉnh (31/12/2015)	Số kiểm toán độc lập đã công bố (31/12/2015)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,210,307,364,787	1,210,307,364,787	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1,210,307,364,787	1,210,307,364,787	
4. Giá vốn hàng bán	11	1,137,198,266,790	1,138,247,298,042	(1.049.031.252)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	73,109,097,997	72,060,066,745	1.049.031.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,357,163,919	2,357,163,919	
7. Chi phí tài chính	22	26,056,667,997	26,056,667,997	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25,656,293,531	25,656,293,531	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26,039,456,973	26,039,456,973	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	23,370,136,946	22,321,105,694	1.049.031.252
11. Thu nhập khác	31	17,210,667,675	17,210,667,675	
12. Chi phí khác	32	522,087,202	522,087,202	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	16,688,580,473	16,688,580,473	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	40,058,717,419	39,009,686,167	1.049.031.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8,835,233,849	8,604,446,974	230.786.875
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31,223,483,570	30,405,239,193	818.244.377